

Bản án số: 16/2020/HNGĐ-ST
Ngày 02-6-2020
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Sâm;
2. Ông Trần Văn Lâm;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Yến - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:

Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2020, về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lý Thị Thu T;

Địa chỉ cư trú: Số E, đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B; địa chỉ: Đường H, ấp C, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Danh K;

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã P, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05-02-2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lý Thị Thu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1989, bà và ông Danh K có đến Ủy ban nhân dân phường X, quận N, thành phố Cần Thơ đăng ký kết

hôn và được Ủy ban nhân dân phường cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 109 ngày 17-8-1989. Sau khi đăng ký kết hôn, bà nhận ra ông K không thật lòng nên không có tổ chức lễ cưới và cũng không sống chung với nhau. Đến năm 1990, bà có nộp đơn xin ly hôn với ông K, nhưng ông K đã bỏ địa phương không biết đi đâu, Tòa án không liên lạc được nên không làm thủ tục ly hôn được. Đến năm 2019, bà làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng giải quyết việc dân sự tuyên bố ông K mất tích. Đến ngày 31-12-2019, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú đã ban hành Quyết định giải quyết việc dân sự số 12/2019/QĐST-VDS, tuyên bố ông K mất tích. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông K.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà và ông K không có nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn ông Danh K:

Hiện nay, ông K đã mất tích. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng liên quan đến việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự như thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử,... Tại phiên tòa sơ thẩm, ông K được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Bà T và ông K kết hôn với nhau là trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc và có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, sau khi kết hôn hai người không có sống chung với nhau và hiện nay ông K cũng đã bị Tòa án tuyên bố mất tích, mục đích hôn nhân giữa hai người không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, cho bà ly hôn với ông K, còn về con chung, tài sản chung và nợ chung không có, bà T không yêu cầu nên đề nghị không đặt ra xem xét.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn là ông K đã bị Tòa án tuyên bố mất tích. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng như thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử,...Phiên tòa sơ thẩm hôm nay, ông K đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt do mất tích. Vì vậy, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông K. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, cho bà ly hôn với ông K, còn về con chung, tài sản chung và

nợ chung không có nên đề nghị không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đối với nguyên đơn bà Lý Thị Thu T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà là bà Nguyễn Thị B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ điểm a, đ khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt hai người này. Đối với bị đơn ông Danh K đã mất tích và được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai bằng phương thức niêm yết công khai theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự, để tham gia phiên tòa sơ thẩm, nhưng vắng mặt và không có tin tức gì. Do đó, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử cũng tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông K.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông K kết hôn với nhau là trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, được Ủy ban nhân dân phường X, quận N, thành phố Cần Thơ cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 109 ngày 17-8-1989, nên quan hệ hôn nhân giữa hai người là hợp pháp. Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn”*. Như vậy, bà T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông K.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử nhận thấy, thực tế là sau khi đăng ký kết hôn thì bà T và ông K không có chung sống với nhau như vợ chồng, lý do là ông K không thật lòng với bà T; ông K bỏ địa phương đi từ năm 1990 đến nay, bà T không biết ông K ở đâu và không liên lạc được. Do đó, năm 2019, bà T làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tuyên bố ông K mất tích. Đến ngày 31-12-2019, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú mở phiên họp và ban hành Quyết định giải quyết việc dân sự số 12/2019/QĐST-VDS, chấp nhận yêu cầu của bà T, tuyên bố ông K mất tích. Theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì *“Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn”*. Như vậy, căn cứ quy định này, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, cho bà ly hôn với ông K.

[4] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông K không có, không ai yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Như vậy, Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà T là người xin ly hôn nên theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a, b, đ khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lý Thị Thu T và ông Danh K.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà Lý Thị Thu T và ông Danh K không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Lý Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000420 ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và như vậy bà đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- UBND phường X, quận N, Tp. Cần Thơ;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Lâm